

SỐ: /DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày tháng 5 năm 2025

V/v: Thư ngỏ đề nghị báo giá lập dự toán đơn hàng mua sắm vật tư cơ điện phát sinh các phân xưởng: Cô đặc - HCDD, Trạm mạng, Nung, Tuyển khoáng, Nhiệt điện, Lắng rửa

Kính gửi: Quý khách hàng có quan tâm

Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV (DNA) đang có nhu cầu mua sắm vật tư cơ điện phát sinh các phân xưởng: Cô đặc - HCDD, Trạm mạng, Nung, Tuyển khoáng, Nhiệt điện, Lắng rửa. Để có cơ sở lập dự toán phù hợp với giá thị trường và nhu cầu thực tế DNA. DNA kính mời các khách hàng có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia khảo sát, báo giá các vật tư với nội dung như sau:

I. Thông tin và yêu cầu hàng hóa, vật tư.

1. Tên đơn hàng: Vật tư cơ điện phát sinh các phân xưởng: Cô đặc - HCDD, Trạm mạng, Nung, Tuyển khoáng, Nhiệt điện, Lắng rửa

2. Yêu cầu về vật tư, hàng hóa

- Tên/chủng loại hàng hóa/quy cách, đặc tính kỹ thuật: Chủng loại hàng hóa, vật tư như danh mục nêu tại Cột 2 & 3 Phụ lục kèm theo.

- Số lượng/khối lượng cung cấp: Khối lượng yêu cầu cung cấp đối với từng chủng loại vật tư nêu tại Cột 5 Phụ lục kèm theo.

- Thời gian bảo hành theo cột 10 phụ lục kèm theo.

3. Yêu cầu về nhà sản xuất (hãng sản xuất), xuất xứ hàng hóa:

- Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Trong biểu báo giá khách hàng phải điền rõ Nhà sản xuất/Xuất xứ vào cột 8;

- Tài liệu kèm theo (cột 11) ghi rõ: CO, CQ hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu; Giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc tương đương đối với hàng hóa sản xuất trong nước; Cam kết đối với hàng nhỏ lẻ, có sẵn thị trường.

4. Thời gian, tiến độ cung cấp:

- Thời gian cung cấp thực hiện Hợp đồng: năm 2026.

- Tiến độ cung cấp: 60 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc thông báo của DNA.

5. Địa điểm giao nhận hàng hóa: Kho của DNA thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa vào kho của DNA).

II. Các yêu cầu và chỉ dẫn nộp bằng báo giá:

1. Yêu cầu về năng lực, tư cách pháp nhân

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh

nghiệp/giấy chứng đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của khách hàng ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của khách hàng và kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

2. Hình thức báo giá

- Khách hàng tham gia báo giá có thể báo giá 01 số mục hoặc toàn bộ các mục tùy theo năng lực của mình.

- Khách hàng tham gia báo giá dự toán chuẩn bị 01 bảng báo giá dự toán (*báo giá bản giấy hoặc bản scan màu*), điền đầy đủ các thông tin theo mẫu tại Biểu mẫu Phụ lục kèm theo và được ký tên, đóng dấu bởi người đại diện hợp pháp.

- Hiệu lực bảng báo giá: Tối thiểu 45 ngày kể từ ngày kể từ ngày báo giá.

3. Chỉ dẫn gửi báo giá

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trực tiếp về địa chỉ: Thường trực Tổ tư vấn (Phòng Vật tư) - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV, Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng. Hoặc gửi về địa chỉ Email: baogia.dna@gmail.com.

Khách hàng muốn biết thêm chi tiết liên hệ trực tiếp thường trực Tổ tư vấn theo địa chỉ trên. Số điện thoại: 0828.12.33.55.

Thời gian nhận báo giá: Trước 16h30' ngày 02/6/2026 (*Sau thời điểm trên DNA không nhận báo giá/hoặc báo giá không có hiệu lực*).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website DNA (đăng tải);
- Lưu: TTV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Vũ Hoàng

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA
(Kèm theo Thư mời số /DNA-TTV ngày /5/2026)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Phương án số 1530/PA-DNA ngày 08 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Cô đặc - HCDD)										
1	Bếp cắt	106HC số 1	Cái	2				≤60 ngày			
2	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA, 24VDC	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Cáp điện	CVV-3x2.5mm2	Mét	60				≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Cáp điều khiển	DVV/Sc - 3x1.5mm2	Mét	100				≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Co thép 90 độ	DN250, SCH60, Vật liệu 20G, co đúc	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Co thép 90 độ	ACOE100; Vật liệu thép mạ kẽm	Cái	9				≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Đá cắt	100x1.5x16mm	Viên	5				≤60 ngày			
8	Đá mài	Ø100x6x16mm	Viên	3				≤60 ngày			
9	Mặt bích thép	DN250, BS4504 PN16 PLRF, SS400	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
10	Nồi thẳng	AMCE100; Vật liệu thép mạ kẽm	Cái	9				≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Ống luồn dây điện	EMT100; Ø29.54x1.45x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Cây	10				≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Phấn đá	100x10x2mm, hộp 10 viên	Hộp	1				≤60 ngày			
13	Que hàn chịu lực	E7016, 3,2mm	Kg	30				≤60 ngày			
14	Thép ống đúc	DN250, SCH60, Vật liệu 20G	Mét	7				≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Van cổng	DN250, PN16, WCB, Z41Y-16C	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Van điện	VQ947Y-16R; DN250; PN16; Body: CF8M; seat: 316+WC; ball: 316+WC; bao gồm bộ điều khiển điện: 2SA7553-9DE20-4BB4-Z, Mô men lực: 175-350Nm, mặt bích: F14, khớp nối: Type B-Un-bored, tốc độ đầu ra: 10-80rpm, nguồn cấp: 380/3ph/50Hz, tín hiệu điều khiển: 4-20mA, Độ tinh chỉnh: 0.5%, kèm cáp nối	Bộ	1				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
		dài 10m, hộp số van									
II	Phương án số 1542/PA-DNA ngày 11 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Cô đặc - HCDD)										
1	Thép ống	DN400; SCH40; vật liệu A106 GrB	Mét	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Thép ống	DN250; SCH40; vật liệu A106 GrB	Mét	39				≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Thép ống	DN100; SCH40; vật liệu A106 GrB	Mét	3				≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Thép ống	DN80; SCH40; vật liệu A106 GrB	Mét	6				≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Van cổng	DN250;PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Van cổng	DN200;PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Van điện	van điện: DN250; PN16; CF8M; PQ940Y-16R; bao gồm phần điều khiển M8620S; 40-1000Nm; 7-36r/min; 0.85kW, hộp số A8020	Bộ	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Van góc	DN80; PN16; WCB; FB45Y-16C	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
9	Van góc	DN100; PN16; WCB; FB45Y-16C	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Côn giảm đồng tâm	DN400-250; SCH40; vật liệu A234 GrB	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Côn giảm đồng tâm	300-250; SCH40; vật liệu A234 GrB	cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
12	T Giảm	300-200; SCH40; vật liệu A234 GrB	cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Co thép 90 độ	DN300; SCH40; vật liệu A234 GrB	cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Co thép 90 độ	DN250; SCH40; vật liệu A234 GrB	Cái	9				≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Co thép 45 độ	DN250; SCH40; vật liệu A234 GrB	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Mặt bích thép	DN250; PN16; SS400	Cái	16				≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Mặt bích thép	DN400; PN16; SS400	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Bu lông	M20x100, cường lực 8.8, đen, bao gồm bu lông, đai ốc, vòng đệm	Bộ	136				≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Bu lông	M24x100, cường lực 8.8, đen, bao gồm bu lông, đai ốc, vòng	Bộ	16				≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
		đệm						ngày	tháng		
20	Cáp điện	CVV-3x1.5mm ²	Mét	540				≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Cáp điều khiển	DVV/Sc - 3x1.5mm ²	Mét	820				≤60 ngày	≥12 tháng		
22	MCB	MCB, 2P, 6A, A9F74206	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
23	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA, 24VDC	Cái	3				≤60 ngày	≥12 tháng		
24	Ống luồn dây điện	EMT100; Ø29.54x1.45x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Cây	7				≤60 ngày	≥12 tháng		
25	Nối thẳng	ACOE100; Vật liệu thép mạ kẽm	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		
26	Co thép 90 độ	ACOE100; Vật liệu thép mạ kẽm	Cái	6				≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Thép ống	DN200; SCH40; vật liệu A106 GrB	Mét	45				≤60 ngày	≥12 tháng		
28	Van cổng	DN200; PN16 (1.6MPa); WCB; Z41Y-16C	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
29	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện tử	FEP631.Y0.S1.0200.D2.P1.B.1.D.0.A.70.A.2.G0.A-DR0.DS0.C0...CMA.CRP..J6.CWY.K0.M5.MS0CR0.SMA.NC1.NFS.RCD.SC0.TC.TK1.TV2.V0	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
30	Côn giảm đồng tâm	DN300-200; SCH40; vật liệu A234 GrB	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
31	Co thép 90 độ	DN200; SCH40; vật liệu A234 GrB	Cái	5				≤60 ngày	≥12 tháng		
32	Co ngắn thép 90 độ	DN200; SCH40; vật liệu A234 GrB	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
33	T đều đúc	DN200; SCH40; vật liệu A234 GrB	cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
34	Mặt bích thép	DN200; PN16; SS400	Cái	17				≤60 ngày	≥12 tháng		
35	Bu lông	M18x100, cường lực 8.8, đen, bao gồm bu lông, đai ốc, vòng đệm	Bộ	60				≤60 ngày	≥12 tháng		
36	MCB	2P, 6A, A9F74206	cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
37	Thép hình	V70x70x5.7x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
38	Thép hình	I 100x50x3.5x4x60000mm; Vật liệu CT3	Cây	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
39	Gioăng xếp chì	DN80; PN16; 4,5mm	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
40	Gioăng xếp chì	DN100; PN16; 4,5mm	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
41	Gioăng xếp chì	DN200; PN16; 4,5mm	Cái	10				≤60 ngày	≥12 tháng		
42	Gioăng xếp chì	DN250; PN16; 4,5mm	Cái	12				≤60 ngày	≥12 tháng		
43	Gioăng xếp chì	DN300; PN16; 4,5mm	Cái	6				≤60 ngày	≥12 tháng		
44	Gioăng xếp chì	DN400; PN16; 4,5mm	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
45	Que hàn chịu lực	7610 3.2mm	Kg	50				≤60 ngày			
46	Que hàn	KT-421 3,2mm	Kg	50				≤60 ngày			
47	Đá mài	100x6x16mm	Viên	20				≤60 ngày			
48	Đá cắt	100x1.6x16mm	Viên	20				≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
49	Đá cắt	350x25.4x3mm	Viên	10				≤60 ngày			
50	Dây hàn mig	1.2mm, GM-70S	Kg	60				≤60 ngày	≥12 tháng		
III	Phương án số 1679/PA-DNA ngày 21 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Cô đặc - HCDD)										
1	Ống đúc	DN80; SCH40; vật liệu SUS316L	Mét	1,5				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Ống đúc	DN100; SCH40; vật liệu SUS316L	Mét	0,6				≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Ống đúc	DN350; SCH40; vật liệu SUS316L	Mét	30				≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Ống đúc	DN450; SCH40; vật liệu SUS316L	Mét	8				≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Co đúc 45 độ	DN80; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Co đúc 90 độ	DN100; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Co đúc 90 độ	DN80; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Co đúc 45 độ	DN350; SCH40; vật liệu SUS316L; co dài;	Cái	6				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
9	Co đúc 90 độ	DN450; SCH40; vật liệu SUS316L; co dài;	Cái	3				≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Co đúc 90 độ	DN350; SCH40; vật liệu SUS316L; co ngắn;	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Co đúc 90 độ	DN450; SCH40; vật liệu SUS316L; co ngắn;	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Côn giảm đúc	DN400x350; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Tê đều đúc	DN450; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Mặt bích cổ hàn	WN DN450; PN10 RF; vật liệu SUS316L	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Mặt bích cổ hàn	WN DN450; PN16 RF; vật liệu SUS316L	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Mặt bích lồng	Gồm: Mặt bích DN450; PN16; vật liệu SUS316L và đầu nối bích DN450; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Mặt bích mù	DN450; PN10 RF; vật liệu SUS316L	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Mặt bích cổ hàn	WN DN350; PN16 RF; vật liệu SUS316L	Cái	12				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
19	Mặt bích lồng	Gồm: Mặt bích DN350; PN16; vật liệu SUS316L và đầu nối bích DN350; SCH40; vật liệu SUS316L	Cái	3				≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Mặt bích cổ hàn	WN DN400; PN10 RF; vật liệu SUS316L	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Mặt bích cổ hàn	WN DN80; PN16 RF; vật liệu SUS316L	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Mặt bích cổ hàn	WN DN100; PN16 RF; vật liệu SUS316L	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
IV	Phương án số 1558/PA-DNA ngày 12 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Trạm mạng)										
1	Vỏ tủ điện	WxDxH=1900x650x1400mm; độ dày vỏ tủ 2.5mm; vật liệu thép sơn tĩnh điện; 2 lớp cánh	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Máy cắt	AN-13D3-13H; 3P; 1250A, 65kA; Loại cố định; Trang bị bảo vệ quá tải + ngắn mạch	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
3	MCCB	3P 400A 18kA	Cái	3				≤60 ngày	≥12 tháng		
4	MCCB	3P 250A 18kA	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
5	MCCB	3P 80A 10kA	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
6	MCCB	3P 40A 10kA	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
7	MCCB	3P 20A 10kA	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Biến dòng	1500/5A, 15VA	Cái	3				≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Thanh cái đồng	100x8x4000mm	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Sứ đỡ	8S4	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Cáp điện	CVV 3x240+1*185mm ²	Mét	20				≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Cáp hàn	Loại 150mm ²	Mét	30				≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Cáp điện	Vcm 16mm ²	Mét	20				≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Cáp điện	Vcm 1.5mm ²	Mét	100				≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Đầu cos	SC 150-10	Cái	50				≤60 ngày			
16	Đầu cos	SC 16-8	Cái	30				≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
17	Chống sét lan truyền	A9L15688 3P+N 400V 40KA	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Đồng hồ vôn	0-400V	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Đèn báo	220VAC; màu xanh; Ø22	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Đèn báo	220VAC; màu đỏ; Ø22	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Đèn báo	220VAC; màu vàng; Ø22	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Cầu đầu	PT2.5-Twin	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
23	Nhãn đánh số	46052	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		
24	Bu lông	M8x25mm kèm đai ốc	Cái	50				≤60 ngày	≥12 tháng		
25	Cọc tiếp địa	V75x75x7mm; chiều dài 2,5m; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	9				≤60 ngày	≥12 tháng		
26	Thép dẹt	Mạ kẽm nhúng nóng; kích thước 25x4mm	Mét	50				≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Hóa chất giảm điện	(GEM), 11,5kg/bao	Bao	10				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
	trở đất										
V	Phát sinh Phân xưởng Nung hydrat										
1	Phanh thủy lực điện	YT ₁ -125Z/10, công suất 400W/380V (bao gồm động cơ và bơm dầu); Lực đẩy 1250 N; Hành trình 100 mm; 720 lần/giờ	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Phanh thủy lực điện	YT ₁ -25Z/4; công suất 80W/380V (bao gồm động cơ và bơm dầu); Lực đẩy 250 N; Hành trình 40 mm; 720 lần/giờ	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
VI	Phương án số 1582/PA-DNA ngày 14 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Nhiệt điện)										
1	Khớp nối giảm nở	DN200x1030mm, PN16 vật liệu SUS304	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Van xả khí	DN40; PN16 (1.6MPa); QT450; QB1-16Q	Cái	4				≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Thép hình	V70x70x6x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	10				≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Thép hình	I100x55x5x6000mm; vật liệu CT3	Cây	10				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
5	Thép ống	Ø42x3x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	10				≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Co thép 90 độ	Ø42x3mm; Vật liệu CT3	Cái	20				≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Thép tấm	1250x6000x3mm; vật liệu SUS304; thép chống trượt	Tấm	2				≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Thép la	40x3mm, vật liệu CT3	Cây	6				≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Sơn chống gỉ	Màu vàng; 3lit/hộp	Hộp	5				≤60 ngày	HSD ≥12 tháng		
10	Sơn chống gỉ	Màu xám; 3lit/hộp	Hộp	10				≤60 ngày	HSD ≥12 tháng		
VII	Phương án số 1531/PA-DNA ngày 8 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Tuyển khoáng)										
1	Cáp điện	CVV-4x25mm ²	Mét	200				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Đầu cos	SC 25-12	Cái	8				≤60 ngày			
3	Tủ điện	500x400x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; Bao gồm 01 MCCB 3P 60A; 03 MCB	Cái	1				≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
		3P 32A, 05 MCB 2P 16A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện									
4	Cáp điện	ABC-4x95mm ²	Mét	2.000				≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Ống nhựa xoắn	HDPE 85/65	Mét	2.000				≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Đầu cos	DTL 95-12	Cái	8				≤60 ngày			
7	Tủ điện	500x400x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; Bao gồm 01 MCCB 3P 125A; 03 MCB 3P 40A, 05 MCB 2P 16A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện	Cái	2				≤60 ngày	≥12 tháng		Lắng rửa (01 cái)
VIII	Phương án số 1531/PA-DNA ngày 8 tháng 5 năm 2026 (Phân xưởng Lắng rửa)										
1	Cáp điện	ABC-4x70mm ²	Mét	600				≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Đầu cos	DTL 70-12	Cái	8				≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu DNA				Ghi chú
							NSX/XX	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
3	Kẹp treo cáp	Kẹp cáp ABC, 4 lỗ, dùng cho cáp 4x35mm ²	Cái	10				≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Móc treo cáp	16/20; dùng treo cáp ABC	Cái	5				≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Đai inox	20 x 0,4 x 1,2m + khóa	Cái	5				≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Bu-lông xoắn	M12x250	Cái	5				≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Tủ điện	500x400x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; Bao gồm 01 MCCB 3P 125A; 03 MCB 3P 40A, 05 MCB 2P 16A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện	Cái	0							
A	Tổng					-					
B	Thuế VAT (%)					-					
C	Tổng cộng (A+B)					-					